

## Danh lượng từ trong Hán ngữ hiện đại và tri nhận chủ quan của chủ thể sử dụng

Noun quantifiers in Modern Chinese and subjective perception of the using subject

Đặng Thụy Liên<sup>a,b\*</sup>, Nguyễn Phước Tâm<sup>c</sup>  
Dang Thuy Lien<sup>a,b\*</sup>, Nguyen Phuoc Tam<sup>c</sup>

<sup>a</sup>*Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Cao, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*

<sup>a</sup>*Institute of Research and Development, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam*

<sup>b</sup>*Khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*

<sup>b</sup>*Faculty of Chinese Language, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam*

<sup>c</sup>*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Trà Vinh, Trà Vinh, 940000, Vietnam*

<sup>c</sup>*Faculty of Foreign Language, Tra Vinh University, Tra Vinh, 940000, Vietnam*

(Ngày nhận bài: 12/10/2020, ngày phản biện xong: 18/10/2020, ngày chấp nhận đăng: 30/10/2020)

### Tóm tắt

Ngôn ngữ là công cụ của tư duy, việc lựa chọn kết hợp giữa danh từ và danh lượng từ trong tiếng Hán không phải là một hiện tượng thuần túy của ngôn ngữ học, mà nó được hình thành và phát triển từ quá trình tri nhận, thể hiện rõ nhận thức của con người, nói lên hệ quả của những quá trình có tính chất tâm lý - xã hội - lịch sử trong các giai đoạn phát triển khác nhau của ngôn ngữ. Trong Hán ngữ hiện đại, việc kết hợp giữa danh từ và danh lượng từ cũng dựa trên một số nguyên tắc nhất định, thể hiện việc tri nhận của người nói với đối tượng được lựa chọn và sử dụng. Bài viết này sẽ đi sâu phân tích mối quan hệ tri nhận trong việc lựa chọn kết hợp danh lượng từ và danh từ, qua đó giúp người học tiếng Hán có thể hạn chế được những lỗi sai khi kết hợp giữa hai thành phần này.

*Từ khóa:* Danh lượng từ; danh từ; tri nhận chủ quan.

### Abstract

Language is the tool of thinking, combining a noun and a quantifier in Chinese is not a pure phenomenon of linguistics, but is formed and developed from the cognitive process, clearly reflecting human awareness, resulting from consequences of the historical - social - psychological processes in the various development stages of language. In Chinese, the combination of a noun and a quantifier is also based on certain principles, reflecting the speaker's perception towards the selected and used object. The article will analyze the cognitive relationship in combining quantifiers and nouns, thereby helping Chinese language learners minimize their mistakes when using these two components.

*Keywords:* Noun quantifiers; noun; subjective perception.

\* *Corresponding Author:* Dang Thuy Lien; Institute of Research and Development, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam; Faculty of Chinese Language, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam;

*Email:* dangthuylien@dtu.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

“Danh lượng từ” (名量词), hay còn gọi là “vật lượng từ” (物量词), là một trong hai loại lớn của lượng từ, dùng để biểu thị đơn vị số lượng người hoặc vật. Trong Hán ngữ hiện đại, ngoài thành ngữ và một số trường hợp đặc biệt ra, số từ và một số đại từ (như 这/này, đây; 那/kia, đó; 哪/nào) thường không kết hợp trực tiếp với danh từ, mà giữa chúng phải có một lượng từ. Cấu trúc thường thấy là: “số từ/đại từ chỉ thị + danh lượng từ + tính từ (nếu có) + danh từ”. Ví dụ: 一条白狗 (nghĩa là: một con chó trắng), trong đó từ 一 (một) là số từ, 条 (con) là danh lượng từ, 白 (trắng) là tính từ (hình dung từ), và 狗 (chó) là danh từ; hoặc ví dụ 这条白狗 (con chó trắng này), trong đó 这 (này) là đại từ chỉ thị, các thành phần còn lại như đã thuyết minh ở trên; hoặc ví dụ: 哪首诗 (bài thơ nào), trong đó 哪 (nào) là đại từ, 首 (bài) là danh lượng từ, 诗 (thơ) là danh từ... Đương nhiên, danh từ nào kết hợp với danh lượng từ nào; hay ngược lại, danh lượng từ nào sẽ kết hợp với danh từ nào, thường phải tuân theo những nguyên tắc nhất định, thể hiện khả năng tri nhận của người nói đối với sự vật đó. Và mỗi sự lựa chọn kết hợp này cũng thể hiện sự liên quan về mặt hình thức, ý nghĩa tương ứng.

## 2. Phân loại danh lượng từ

Danh lượng từ trong tiếng Hán xuất hiện tương đối sớm, số lượng tương đối nhiều, chức năng biểu thị cũng tương đối đặc biệt. Xuất phát từ các quan điểm và tiêu chuẩn phân loại, các nhà nghiên cứu Trung Quốc đã chia danh lượng từ thành nhiều loại nhỏ khác nhau. Trong các kết quả nghiên cứu đó, nổi bật là quan điểm của Liu Yue-hua và các cộng sự. Nhóm nghiên cứu này chia danh lượng từ (dưới đây gọi chung là “lượng từ”) thành hai loại là danh lượng từ chuyên dụng và danh lượng từ vay mượn, trong đó:

2.1. Danh lượng từ chuyên dụng, gồm sáu tiểu loại sau:

(1). Lượng từ cá thể (个体量词): biểu thị đơn vị cá thể của người hoặc vật, như 个 (cái), 把 (chiếc), 张 (tấm), 本 (cuốn), 间 (gian)...

(2). Lượng từ tập hợp (集合量词), hay còn gọi là lượng từ tổng hợp: biểu thị đơn vị số nhiều của một tập hợp gồm hai cá thể trở lên, như 双 (đôi), 对 (cặp), 群 (đàn, nhóm)...

(3). Lượng từ chỉ sự đo lường (度量词): dùng để biểu thị đơn vị tính toán về độ dài, dung lượng, trọng lượng, diện tích, thể tích, như 分 (phân), 寸 (tấc), 克 (gam), 平方米 ( $m^2$ ), 立方米 ( $m^3$ )...

(4). Lượng từ bất định (不定量词): biểu thị số lượng không xác định, thường ở mức độ nhỏ, như 一点儿 (một tí, một chút); 一些 (một vài, một số)...

(5). Lượng từ chuẩn (准量词): chỉ một số danh từ có thể kết hợp trực tiếp với số từ. Chức năng ngữ pháp của những danh từ này về cơ bản giống như lượng từ, ví dụ: 年 (năm), 星期 (tuần), 天 (ngày), 小时 (giờ), 分 (phút), 国 (quốc gia), 省 (tỉnh), 市 (thành phố)... Lượng từ chuẩn có thể kết hợp trực tiếp với số từ, như 三年 (ba năm), 五天 (năm ngày), 两国 (hai nước)... Nó cũng có thể kết hợp với danh từ, như 三年的时间 (thời gian ba năm), 五天的功夫 (thời gian năm ngày)...

(6). Lượng từ phức hợp: là lượng từ được hình thành từ việc kết hợp hai lượng từ trở lên, biểu thị đơn vị mang tính phức hợp, ví dụ 人次 (lượt người), 场次 (suất diễn), 架次 (lượt chiếc (máy bay)), 秒立方米 ( $m^3/s$ )...

2.2. Danh lượng từ vay mượn, là những từ ngữ mang tính danh từ được mượn dùng để tạm thời ước lượng người hoặc sự vật, đa số là các danh từ chỉ vật dụng đồ chứa, như: 三碗饭 (ba bát cơm), 两壶酒 (hai bình rượu), 一桌菜 (một bàn thức ăn)... Danh lượng từ vay mượn có thể

thêm âm 儿 phía sau như 一桌儿菜, 一身儿衣服 [6].

Như vậy có thể thấy rằng, việc phân chia các loại nhỏ của danh lượng từ trên phần nào đã thể hiện được sự tri nhận về mối quan hệ giữa danh từ và danh lượng từ tương ứng. Danh từ khác nhau sẽ lựa chọn danh lượng từ khác nhau, danh lượng từ khác nhau cũng sẽ lựa chọn danh từ khác nhau, mối quan hệ này có tính qua lại mật thiết. Ngoài ra, do tỉ lệ giữa danh từ và danh lượng từ trong tiếng Hán không cân đối, danh lượng từ có hơn một trăm từ, danh từ thì nhiều vô kể, điều này đã dẫn đến tình trạng danh từ và danh lượng từ có mối tương quan “một kết hợp với nhiều” và “nhiều kết hợp với một”. Nghĩa là, một danh từ có thể kết hợp được với nhiều danh lượng từ, và nhiều danh từ cũng có thể kết hợp được với một danh lượng từ. Điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó phải kể đến tri nhận chủ quan của chủ thể sử dụng về đối tượng được đề cập, chủ yếu là thuộc tính của danh từ và đặc điểm hình dáng của sự vật.

### **3. Thuộc tính của danh từ và tri nhận lựa chọn danh lượng từ**

Danh từ là từ chỉ người hoặc vật, được hình thành từ việc phản ánh các sự vật trong thế giới khách quan qua ngôn ngữ của con người. Có những sự vật cụ thể, con người có thể nhìn thấy và sờ nắm được, nhưng cũng có những sự vật mang tính trừu tượng, mơ hồ. Các sự vật này thông qua sự diễn đạt của ngôn ngữ được chia thành danh từ trừu tượng (abstract noun) và danh từ cụ thể (concrete noun).

Danh từ trừu tượng chỉ những khái niệm vô hình, không có hình dạng nhất định, không màu, không mùi, không thể nhìn thấy và sờ nắm được, cũng không chiếm một không gian nhất định. Danh từ này chỉ tồn tại trong tư duy của con người. Chúng có những đặc trưng mang tính mơ hồ và không cụ thể, bao gồm các

danh từ chỉ sự vật trừu tượng thuộc các phạm trù tình cảm, ý kiến, khái niệm, phẩm chất đạo đức..., như *tự do, sức khỏe, chính nghĩa, cuộc sống, tình bạn...* Thông thường, với những sự vật trừu tượng này, chúng ta không thể tính được lượng, cũng không thể đếm được từng khái niệm, nhưng con người có thể dựa vào đặc trưng của các khái niệm này để tiến hành đo lường một cách mơ hồ theo sự tưởng tượng chủ quan của bản thân.

Ngược lại với danh từ trừu tượng là danh từ cụ thể, danh từ này chỉ các sự vật là thực thể mà con người có thể nhìn thấy và sờ nắm được. Các sự vật đó có thể thay đổi được hình dạng, có thể chiếm một vị trí nhất định trong không gian, cũng có thể đếm được từng cá thể, như: *người, bàn, ghế, ô tô...* hoặc những vật có thể dùng đồ chứa và các công cụ để tính lượng hoặc thông qua các thông số để đo lường, như chất lỏng hoặc chất khí (*nước, không khí...*). Như vậy, sự vật có hình dạng cụ thể và cấu tạo có thể thay đổi được hay không cũng chính là cơ sở để xác định danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng, từ đó lựa chọn danh lượng từ cho phù hợp.

Như trên đã đề cập, danh từ cụ thể chỉ những vật có hình dạng có thể thay đổi, những vật này phải chiếm một khoảng không gian nhất định. Do vậy, chúng ta có thể căn cứ đặc điểm sự vật có đường viền rõ ràng trong không gian hay không, sự vật có thể đếm được số lượng hay không mà chia thành vật có giới hạn (bounded) và vật không có giới hạn (unbounded), ví dụ, *một cái tủ* (一个柜子) phải chiếm một khoảng không gian và có một đường viền nhất định, đây là một cá thể, là một vật có giới hạn. Ngược lại, *nước* (水) cũng chiếm một khoảng không gian nhất định, nhưng nước không có đường viền cụ thể, không được xem là một cá thể, nên được gọi là vật không có giới hạn. Trong các tổ hợp cú pháp câu, chúng ta gọi những thành phần mang tính danh từ chỉ những

vật có đường viền trong không gian là danh từ có giới hạn, gọi những vật không có đường viền trong không gian là danh từ không có giới hạn. Khái niệm có giới hạn và không giới hạn mang tính đối lập của sự vật được phản ánh ở khái niệm mang tính đối lập đếm được và không đếm được của danh từ.

Langacker (1987) đưa ra ba sự khác nhau cơ bản giữa vật có giới hạn và không có giới hạn: (1). Thành phần bên trong của vật không có giới hạn là đồng chất (homogeneous), thành phần bên trong của vật có giới hạn là dị chất (heterogeneous). Ví dụ, dù tách rời hay chia nhỏ thế nào thì nước vẫn là nước, ngược lại, một cái bàn được tạo thành từ nhiều bộ phận khác nhau như mặt bàn, chân bàn..., nếu tách rời hoặc chia nhỏ cái bàn ra, thì kết quả nhận được sẽ không còn là cái bàn nữa. (2). Vật không có giới hạn có tính đồng chất và có tính co giãn, ví dụ, thêm một chút hoặc bớt đi một chút thì nước vẫn là nước. Những vật có giới hạn thì có tính dị chất, nên không có tính co giãn, một cái bàn nếu thêm hoặc bớt đi vài bộ phận thì không còn là cái bàn nữa. (3). Sự vật có giới hạn có tính trùng lặp (replicability), sự vật không có giới hạn thì không có tính trùng lặp. Chúng ta có thể nói *một cái bàn, hai cái bàn*, cho đến *n cái bàn*, nhưng không thể nói *một nước, hai nước, ba nước* [10]. Thông thường, những vạch giới hạn (đường viền) này là mơ hồ, nên việc xác định vật có tính giới hạn hay không chủ yếu phụ thuộc vào tri nhận của con người, không phải chỉ thực tế khách quan. Sự đối lập về tính có giới hạn và không có giới hạn của sự vật còn được phản ánh ở đặc trưng đối lập của việc đếm được hay không đếm được của danh từ. Những vật đếm được đều là những vật có giới hạn, có thể tính được số lượng các cá thể, những vật không có giới hạn là những vật không đếm được, không thể tính được số lượng các cá thể.

Khi diễn đạt số lượng người hoặc vật, trong tiếng Anh thường sử dụng phạm trù “số”, ví dụ: trước danh từ đếm được *student* có thể mang quán từ bất định *a* và số từ, tạo thành các cụm *a student, one student, every student, each student...*, cũng có thể được sử dụng ở hình thức số nhiều *students*, như *two students, ten students...* Tiếng Hán dù không có sự phân biệt về “số”, nhưng lại có “lượng từ”, đây là thành phần tính số lượng chủ yếu của danh từ. Trong đó, danh từ đếm được là danh từ có giới hạn, có lượng từ cá thể riêng biệt, như danh từ 椅子 (*ghế*) có lượng từ 把 (*cái*); 书 (*sách*) có lượng từ 本 (*cuốn, tập*); 人 (*người*) có lượng từ 个 (*con*); 门 (*cửa*) có lượng từ 扇 (*cánh*)... Cũng có thể dùng lượng từ chỉ tập hợp để tính số lượng từng nhóm, ví dụ 一摞书 (*một chồng sách*), 一打笔 (*một tá bút*), 一群人 (*một nhóm người*)... Lí do của việc sử dụng này là do các sự vật mà danh từ đếm được đề cập đến thường là các sự vật tồn tại ở dạng cố định, hình dạng cố định này không dễ bị thay đổi, chúng luôn xuất hiện với hình thức cá thể độc lập, cá thể và cá thể có sự phân biệt và tách rời rõ rệt. Sự vật mà danh từ không đếm được đề cập tới đa số đều tồn tại ở dạng chất lỏng hoặc chất khí. Hình dáng bên ngoài của các vật thể này không cố định, dễ dàng thay đổi, các cá thể với nhau cũng có tính liên tục, nên chúng ta không thể dùng lượng từ cá thể để đếm hoặc tính lượng của từng sự vật, mà chỉ có thể tính lượng của từng nhóm, từng tập hợp, ví dụ: 酒 (*rượu*), 水 (*nước*), 布 (*vải*), 肉 (*thịt*), 大米 (*gạo*)... không có lượng từ cá thể riêng biệt, mà chỉ có thể dùng một trong các cách sau để tính lượng: (1). Dùng lượng từ chỉ đơn vị đo lường (度量词), như 一斤大米 (*một cân gạo*), 一尺布 (*một thước vải*)... (2). Lượng từ tạm thời (临时量词), là các lượng từ được chuyển hóa từ các danh từ, như 一瓶酒 (*một chai rượu*), 一桶水 (*một thùng nước*), 一袋大米 (*một túi gạo*)... (3). Lượng từ bất định

(不定量词) 一点儿 (*một tí, một chút*), 一些 (*một vài, một số*), như 一点儿水 (*một chút nước*), 一些人 (*một vài người*)... Với sự phân biệt này, tùy theo khả năng tri nhận của con người với từng vật hoặc từng tập hợp các vật thể khác nhau, danh từ sẽ có nhiều danh lượng từ đi kèm, ví dụ, 水 (*nước*) có thể dùng các lượng từ như 杯 (*ly*), 瓶 (*bình*), 桶 (*thùng*), 一点儿 (*một tí, một chút*)...; 布 (*vải*) có thể dùng các lượng từ như 尺 (*thước*), 幅 (*khố*), 块 (*tấm*), 条 (*sợi*), 层 (*lớp*), 团 (*nắm*), 扎 (*cuộn*), 捆 (*bó*); 肉 (*thịt*) có thể dùng các lượng từ 片 (*miếng*), 斤 (*cân*), 块 (*cục*)... Như vậy, dù là phạm trù chỉ “số” trong tiếng Anh (quán từ/số từ), hay lượng từ trong tiếng Hán, cả hai trường hợp này đều là các phương thức ngữ pháp dùng để phân biệt khái niệm vật có giới hạn và không có giới hạn. Do đó, việc lựa chọn lượng từ phụ thuộc rất lớn vào sự tri nhận đối tượng được đề cập của chủ thể, sự vật có giới hạn mang tính cá thể, chỉ có cá thể mới có thể đếm được số lượng, ngược lại, sự vật có thể đếm được số lượng thì chắc chắn phải mang tính cá thể.

Ngoài ra, danh từ trừu tượng chỉ sự vật trừu tượng, bản thân không có lượng từ riêng biệt, mà thường sử dụng lượng từ thông dụng 个 (*cái*), lượng từ chỉ chủng loại 种 (*loại, chủng*) hoặc lượng từ bất định 一点儿 (*một tí, một chút*), 一些 (*một vài, một số*). Cơ sở lựa chọn danh lượng từ này nằm ở chỗ, danh từ trừu tượng chỉ những khái niệm không có hình thể và hình dạng nhất định. Về phương diện lí luận, danh từ trừu tượng không thể tính và đếm được số lượng, nên không thể sử dụng lượng từ cá thể, nhưng con người có thể căn cứ vào sự tương tượng chủ quan của mình để đưa ra cách tính số lượng một cách mơ hồ cho những phạm trù trừu tượng này, nên được sử dụng các lượng từ như đã đề cập trên.

Một điều đáng chú ý là, không phải tất cả các danh từ trong tiếng Hán đều có thể kết hợp với danh lượng từ. Chỉ những danh từ chỉ sự

vật có thể xác định được “lượng” thì mới có thể kết hợp với cụm lượng từ. Ví dụ, người nói tri nhận những thực thể 金属 (*kim loại*), 石油 (*dầu mỏ*), 水 (*nước*), 火 (*lửa*), 棉花 (*bông vải*), 牛奶 (*sữa bò*), 蔬菜 (*rau*) là những khối (nhỏ) không có hình thù, không có đường viền trong không gian, do đó không có tính đơn vị riêng, nhưng sự tồn tại của những thực thể này có thể được lượng hóa bằng một đơn vị đo lường nào đó liên quan đến một ý niệm có tính đơn vị (như: *cân, lít, nhóm, chén,...*). Ngược lại, những danh từ không thể xác định được “lượng” thì không thể kết hợp với cụm lượng từ, bao gồm các danh từ riêng (专有名词), như 中国 (*Trung Quốc*), 上海 (*Thượng Hải*), 玛丽 (*Mary*); danh từ phương vị (方位名词) như 南 (*nam*), 北 (*bắc*), 上边 (*bên trên*), 下边 (*bên dưới*), 外 (*ngoài*), 里 (*trong*)...; danh từ thời gian (时间名词) như 今天 (*hôm nay*), 明天 (*ngày mai*), 古代 (*cổ đại*), 当代 (*đương đại*), 明朝 (*triều Minh*)... và một số danh từ khác như 八卦 (*bát quái*), 五官 (*ngũ quan*), 一生 (*một đời*), 城里 (*nội thành*), 世间 (*thế gian*), 人数 (*số người*), 次数 (*số lần*), 岁数 (*số tuổi*)...

#### 4. Đặc điểm hình dáng của sự vật và tri nhận lựa chọn danh lượng từ

Nguyên tắc kết hợp giữa danh từ và lượng từ còn liên quan mật thiết đến nguồn gốc hình thành danh lượng từ. Các danh lượng từ thường gặp trong Hán ngữ hiện đại đa số đều có nguồn gốc từ danh từ, nhưng cũng có trường hợp được chuyển hóa từ động từ.

Lượng từ có nguồn gốc là danh từ thường có liên quan đến thực vật, như 条 (*nhánh, sợi*), 样 (*loại*)... từ ngữ liên quan đến bộ phận nào đó của cơ thể con người, như 头 (*đầu*), 股 (*đùi*), 项 (*gáy*)...; từ ngữ chỉ vật thể liên quan đến cuộc sống của con người như 门 (*cửa*), 册 (*cuốn, quyển*), 笔 (*bút*)...; từ ngữ có liên quan đến đất đai, đường sá như 道 (*đường*), 块 (*khối, cục*), 行 (*hàng, lối*)... Trong các ví dụ trên, 条 là lượng từ tiêu biểu thể hiện sự chuyển hóa từ

danh từ sang lượng từ. 条 vốn là danh từ chỉ cành nhánh của cây cối, sau khi chuyển hóa thành lượng từ, 条 có thể kết hợp với những danh từ chỉ quần áo và đồ dùng hàng ngày như 裤子 (*quần*), 裙子 (*váy*), 毛巾 (*khăn mặt*)...; chỉ đường sá và các phương tiện giao thông như 路 (*đường*), 船 (*thuyền*), 街 (*con đường*); chỉ động vật và các bộ phận trên cơ thể động vật như 狗 (*chó*), 蛇 (*rắn*), 鱼 (*cá*), 腿 (*đùi*), 舌头 (*lưỡi*)...; chỉ các hiện tượng tự nhiên như 河 (*sông*), 虹 (*cầu vồng*), 影子 (*cái bóng*)... Các vật thể được biểu thị có một đặc điểm chung là đều diễn tả những sự vật, hiện tượng có hình dáng dài và cong. Ngoài ra, 条 cũng kết hợp được với một số danh từ chỉ các sự vật không có hình dáng dài và cong rõ rệt, như 政策 (*chính sách*), 制度 (*chế độ*), 意见 (*ý kiến*), 原则 (*nguyên tắc*), 路线 (*tuyến đường*), 消息 (*tin tức*)... Sự kết hợp giữa lượng từ 条 và các danh từ này cũng có một mối liên hệ nhất định. Lượng từ 条 vốn được sử dụng để tính lượng của các sự việc (事) có tính trừu tượng thuộc phạm trù pháp luật, phép tắc. Các sự việc đó phải được viết ra thành các điều khoản (条文) để ban hành, nên lượng từ 条 kết hợp được với các từ ngữ liên quan đến pháp luật, phép tắc (法) như vừa đề cập.

Ngoài ra, trong tiếng Hán còn có một số ít danh lượng từ có nguồn gốc là động từ, như 张 (*mở, căng*), 段 (*phân đoạn, cắt đoạn*)... Trong đó, từ 张 vốn mang ý nghĩa là “kéo dài cây cung”, nên thường chỉ những sự vật có liên quan đến cây cung (弓), như 一张琴 (*một cây đàn*). 张 cũng có thể làm lượng từ cho những vật có đặc tính tương tự khi thông qua một động tác thì vật đó sẽ trở nên phẳng phiu, như 纸 (*giấy*), 画 (*tranh*)... hoặc sử dụng để tính lượng cho những vật có bề mặt phẳng như 床 (*giường*), 桌子 (*bàn*)...

Lượng từ 段 (*đoạn*) dùng cho những vật cụ thể, có hình dáng dài và có thể phân đoạn, như 电线 (*dây điện*), 管子 (*ống dẫn*)..., ngoài ra còn

dùng cho những vật hoặc việc mang tính trừu tượng, nhưng có thể phân đoạn như 故事 (*câu chuyện*), 恋情 (*tình yêu*)... hoặc những văn bản có thể ghi chép lại và phân chia thành từng đoạn, như 日记 (*nhật kí*), 文章 (*bài văn*)... Lượng từ 段 còn có thể dùng để ước lượng thời gian, vì theo tri nhận của con người, thời gian cũng có thể được chia ra thành từng đoạn, như 一段时间 (*một khoảng thời gian*) [9].

Danh từ lựa chọn kết hợp lượng từ, lượng từ đồng thời cũng lựa chọn kết hợp danh từ, đương nhiên trong quá trình lựa chọn, hai thành phần này không có vai trò đồng đẳng với nhau, mà giữa chúng có mối quan hệ chính-phụ, trong đó danh từ có vai trò chủ đạo, lượng từ là thành phần phụ thuộc đi kèm. Trong những điều kiện nhất định, lượng từ cũng có vai trò hạn chế lựa chọn danh từ. Ví dụ, trước danh từ cần lựa chọn lượng từ nào, điều này không thể sử dụng tùy ý, mà phải căn cứ vào thuộc tính và ý nghĩa của danh từ. Mối liên hệ này chủ yếu được biểu thị trên các phương diện sau: (1). Lượng từ phản ánh hình dạng của danh từ, ví dụ: những vật có hình dạng miếng mỏng thì dùng lượng từ 片儿, như 药 (*thuốc*), 树叶 (*lá cây*), 云彩 (*áng mây*)...; những vật có dạng hình khối thì dùng lượng từ 块, như 蛋糕 (*bánh kem*), 石头 (*đá*), 橡皮 (*cục gôm*), 木头 (*gỗ*), 糖 (*kẹo*)...; những vật có hình dạng dài và tròn thì dùng lượng từ 根, như 木头 (*gỗ*), 头发 (*tóc*), 绳子 (*sợi dây*)...; những vật có hình mặt phẳng thì dùng lượng từ 面, như 墙 (*bức tường*), 镜子 (*cái gương*), 旗子 (*lá cờ*)... (2). Lượng từ phản ánh tính chất đặc trưng của danh từ, ví dụ, những vật có tay cầm, tay vịn thì dùng lượng từ 把, như 刀 (*dao*), 椅子 (*ghế*), 伞 (*ô, dù*), 尺子 (*thước đo*), 钥匙 (*chìa khóa*)...; những vật có thể đóng mở và tách đôi thì dùng lượng từ 扇, như 门 (*cửa*), 窗户 (*cửa sổ*), 合页 (*bản lề*)...; những vật có phần đầu to và nhô lên thì dùng lượng từ 头, như 牛 (*trâu bò*), 驴 (*con lừa*), 狮子 (*sư tử*), 蒜 (*củ tỏi*)...; những vật có thể

phân đoạn và nối liền với nhau thì dùng lượng từ 节 như 铁轨 (đường ray), 电池 (cục pin), 车厢 (toa xe), 链子 (dây xích)... (3). Lượng từ phản ánh chủng loại của sự vật, như 汽车 (ôtô), 马车 (xe ngựa), 自行车 (xe đạp)... dùng 辆; 商店 (cửa hàng), 饭店 (nhà hàng), 旅馆 (khách sạn)... dùng lượng từ 家; 猫 (mèo), 兔子 (thỏ), 鸟 (chim), 狗 (chó), 老虎 (hổ) dùng lượng từ 只; 书 (sách), 词典 (từ điển), 皇历 (lịch), 经 (kinh) dùng lượng từ 本... (4). Lượng từ biểu thị một bộ phận đặc trưng nào đó của sự vật, như lượng từ 头 có thể biểu thị một bộ phận được xem là đại diện và có tính nổi trội của 牛 (trâu bò), 驴 (con lừa), 羊 (dê), 象 (con voi), 猪 (con lợn), 牲口 (gia súc), nhưng các động vật khác lại không thể kết hợp với lượng từ 头, mà dùng các lượng từ riêng, như ngựa (马) dùng 匹; dê (羊), lợn (猪) dùng 只 hoặc 口; chó (狗) dùng 只 hoặc 条... (5). Một vài lượng từ biểu thị đồ đựng, đồ chứa của vật thể, ví dụ 杯 dùng làm lượng từ cho các danh từ 水 (nước), 酒 (rượu), 咖啡 (cafe), 茶 (trà), 可乐 (coca), 饮料 (đồ uống)... Từ đó có thể thấy, sự kết hợp giữa danh lượng từ và danh từ luôn có mối quan hệ nhất định về mặt ngữ nghĩa, việc lựa chọn lượng từ nào hay danh từ nào kết hợp với nhau luôn có một sự liên kết nhất định.

Tuy nhiên, trong Hán ngữ hiện đại cũng tồn tại không ít các trường hợp khó có thể giải thích, như 条 và 根 đều có thể kết hợp với những danh từ chỉ sự vật có hình dạng dài và cong, như 一根/条腰带 (một cái thắt lưng), 一根/条绳子 (một sợi dây thừng), 一根/条尾巴 (một cái đuôi), 一根/条神经 (một dây thần kinh), 一根/条线 (một sợi dây)... Nhưng có lúc chỉ có thể dùng lượng từ 根 mà không thể dùng lượng từ 条, như 一根针 (một cây kim), 一根头发 (một sợi tóc), 一根筷子 (một chiếc đũa) thì không thể đổi lượng từ thành 条. Ngoài ra, có lúc chúng ta chỉ có thể dùng lượng từ 条 mà không thể dùng lượng từ 根, ví dụ 一条肥皂 (một bánh xà phòng), 一条凳子 (một

cái ghế), 一条街 (một con đường), 一条汉子 (một chàng trai)... Trong đó, lượng từ 条 trong 一条汉子 mang ý nghĩa là 个, 位, 名, chỉ một người đàn ông. Các danh từ chỉ động vật như 狗 (chó), 牛 (trâu bò), 驴 (lừa), 狼 (sói), 鱼 (cá)... có thể kết hợp với lượng từ 条, nhưng các danh từ chỉ động vật khác như 猫 (mèo), 马 (ngựa), 老虎 (hổ), 狮子 (sư tử), 骡子 (con la) lại không thể kết hợp được với lượng từ 条 [4].

Không chỉ vậy, dựa vào thuộc tính và đặc trưng khác nhau của danh từ, lượng từ chuyên dụng sử dụng cho danh từ thường không chỉ có một, mà còn có rất nhiều, phía sau cụm từ chỉ số lượng được tạo thành bởi lượng từ và số từ có thể kết hợp với danh từ, tạo ra một mối liên hệ kết hợp trực tiếp giữa cụm lượng từ và danh từ, nên trước danh từ dùng danh lượng từ nào, người nói không thể tùy ý sử dụng. Ví dụ: 一枝 (một cây) và 笔 (bút) trong cụm 一枝笔 (một cây bút), 一本 (một cuốn) và 书 (sách) trong cụm 一本书 (một cuốn sách) có mối quan hệ trực tiếp với nhau, lượng từ sử dụng cho danh từ 笔 (bút) có thể dùng 枝 (cây), 打 (tá), 盒 (hộp), 种 (loại), 些 (vài), nhưng không thể dùng 张 (tám), 个 (cái), 台 (máy)... Lượng từ đứng trước cụm lượng từ chứa danh từ 书 (sách) có thể dùng 本 (cuốn), 部 (bộ), 卷 (quyển), 一些 (một vài, một số)..., nhưng không thể kết hợp với các lượng từ như 根 (chiếc), 台 (cỗ máy), 个 (cái)... Ngược lại, sự kết hợp giữa một cụm lượng từ và danh từ cũng không thể tùy ý, ví dụ sau lượng từ 张 (tám) có thể sử dụng các danh từ như 纸 (giấy), 画儿 (bức tranh), 地图 (bản đồ), 桌子 (cái bàn), 嘴 (miệng), nhưng không thể kết hợp với các danh từ như 电脑 (vi tính), 书 (sách), 面包 (bánh mì); lượng từ 本 (cuốn) có thể sử dụng cho danh từ 书 (sách), 词典 (từ điển), 杂志 (tạp chí), 手册 (sổ tay)..., nhưng không thể kết hợp với các danh từ như 笔 (bút), 纸 (giấy), 牛奶 (sữa bò), 面包 (bánh mì).

Như vậy, một danh từ có thể kết hợp với nhiều lượng từ, một lượng từ cũng có thể kết hợp với nhiều danh từ, điều cốt lõi là trong mỗi trường hợp như vậy, lượng từ và danh từ đều sẽ có mối quan hệ nhất định và có sự lựa chọn phù hợp, còn được gọi là quan hệ kết hợp. Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp đều có thể xác định được mối liên hệ giữa hai thành phần này, do đó, trong một trình độ nhất định và trong một phạm vi nhất định, nguyên tắc kết hợp giữa hai thành phần này là có thể lí giải được, nhưng để giải thích một cách triệt để và toàn diện thì không hề đơn giản.

### 5. Ngữ cảnh sử dụng và sắc thái tình cảm trong việc lựa chọn danh lượng từ

Như trên đã đề cập, quan hệ kết hợp giữa danh lượng từ và danh từ không phải là mối tương quan một-một, danh lượng từ thông dụng chỉ có hơn một trăm từ, nhưng số lượng danh từ thì vô cùng nhiều, sự khác biệt về số lượng tuyệt đối giữa danh từ và lượng từ này cũng quyết định quan hệ giữa chúng không thể là một đối một. Trong các yếu tố có tính quyết định đó, ngữ cảnh sử dụng và sắc thái tình cảm của người nói cũng là một yếu tố vô cùng quan trọng.

Thông thường, nếu độc lập xem xét một danh từ, nó có thể kết hợp với rất nhiều lượng từ khác nhau, nhưng nếu sau cụm “số từ + danh lượng từ” có sự xuất hiện của danh từ, thì sự kết hợp giữa lượng từ và danh từ này sẽ chịu một sự hạn chế nhất định. Ví dụ, các danh từ liên quan đến người và nghề nghiệp có thể sử dụng nhiều lượng từ như 个, 口, 位, nhưng trong trường hợp đặc biệt cần biểu thị sự lễ phép, tôn kính với người lớn tuổi, người có địa vị xã hội hoặc những người làm công việc được xã hội coi trọng, chúng ta thường dùng lượng từ 位 mà không dùng lượng từ 个, 口, ví dụ, có thể nói 两位老年人, 三位医生, 五位部长..., nhưng thường không nói \*三口医生, \*五个部长... Khi chúng ta đề cập đến số người trong gia đình, có thể dùng lượng từ 个, 口,

mà không dùng lượng từ 位. Ví dụ, có thể nói: “我家有四个/口人”, nhưng không thể nói: “\*我家有四位人”... Ngoài ra, trong một số trường hợp đặc biệt chỉ có thể dùng danh lượng từ 个, mà không thể sử dụng danh lượng từ 口, 位. Ví dụ, có thể nói: “屋里可以坐十个人”, nhưng không thể nói: “\*屋里可以坐十口人”, hoặc: “\*屋里可以坐十位人”.

Không chỉ vậy, theo từng ngữ cảnh nhất định, việc sử dụng danh lượng từ khác nhau cũng biểu thị sắc thái tình cảm yêu ghét của người sử dụng ngôn ngữ đối với người hoặc vật mà danh từ đó đề cập. Ví dụ: 人 (người) là danh từ trung tính, bản thân danh từ này không thể hiện sắc thái tình cảm đặc biệt, nhưng việc lựa chọn danh lượng từ đi kèm có thể phản ánh sắc thái tình cảm khác nhau của người nói. Khi nói 一个人 (một người), 这类人/这种人 (tộc người này), thì cách diễn đạt khách quan này đơn thuần biểu thị số lượng người là “một”, không thể hiện quan điểm và thái độ chủ quan của người nói. Khi biểu thị thái độ ghét bỏ với đối tượng đó, chúng ta có thể sử dụng các cụm từ 这号人 (loại/hạng người này), 那号人 (loại/hạng người kia)... Ngoài ra cũng có những trường hợp đặc biệt khác, như lượng từ 窝 (hang, ổ) được dùng để chỉ nơi sinh ra của các loài động vật như lợn, chó, gà, chim..., khi biểu thị một nhóm người, chúng ta thường dùng các lượng từ như 群, 批 (đám), 些 (vài), 伙 (nhóm). Trong vài trường hợp đặc biệt, lượng từ 窝 cũng có thể tu sức cho danh từ chỉ người đứng sau, thể hiện sự xem thường, ghét bỏ của người nói đối với nhóm đối tượng được đề cập, như 一窝贼 (một ổ trộm cắp), 一窝土匪 (một ổ thổ phỉ)...

### 6. Kết luận

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, lượng từ và danh lượng từ có mối quan hệ qua lại đặc biệt. Nguyên tắc kết hợp giữa danh lượng từ và danh từ phải dựa vào các thuộc tính khác nhau của danh từ như hình dạng, đặc điểm



trừu tượng hay cụ thể, có giới hạn hay không có giới hạn của vật thể mà lựa chọn danh lượng từ cho phù hợp. Ngoài ra, ngữ cảnh và sắc thái tình cảm khác nhau của người nói cũng là yếu tố quan trọng quyết định việc lựa chọn danh lượng từ tương ứng với danh từ được đề cập. Tất nhiên, quá trình lựa chọn này phụ thuộc rất lớn vào khả năng tri nhận, tư duy, quan niệm chủ quan của người nói, hay nói cách khác, đây là quá trình con người thông qua ngôn ngữ của mình phản ánh thế giới khách quan và thể hiện tư duy, quan điểm chủ quan để lựa chọn ngôn ngữ phù hợp với từng ngữ cảnh nhất định. Mặc dù vậy, không phải tất cả mọi trường hợp đều có thể giải thích theo những nguyên tắc kết hợp như trên, nhiều trường hợp chỉ có thể giải thích như một thói quen sử dụng ngôn ngữ mà thôi.

### Tài liệu tham khảo

- [1] David Lee, *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*, Hà Nội, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
- [2] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 2007.
- [3] 丁声树, *现代汉语语法讲话 (1961年初版)*, 北京: 商务印书馆, 1999.
- [4] 方绪军, *现代汉语实词*, 上海: 华东师范大学出版社, 2000.
- [5] 刘顺, *现代汉语名词的多视角研究*, 上海: 学林出版社, 2003.
- [6] 刘月华等著, *实用现代汉语语法 (1983年初版)*, 北京: 商务印书馆, 2017.
- [7] 周一民, *北京口语语法*, 北京: 语文出版社, 1998.
- [8] 朱德熙, *语法讲义 (1982年初版)*, 北京: 商务印书馆, 2017.
- [9] 陈绂, *谈汉语陪伴性物量词的由来及其应用原则*, *语言文字应用*, 第4期, 1998, 24 - 29.
- [10] 沈家煊, *“有界”与“无界”*, *中国语文*, 第5期, 1995, 367 - 380.